



CHỈ TIÊU KINH TẾ THỰC HIỆN THÁNG 10 / 10 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	Kế hoạch năm 2026	Kết quả thực hiện				Tỷ lệ so với KH Quý I/2026	Kết quả thực hiện			TH Quý II	TH 6 tháng đầu năm	Kết quả thực hiện			Thực hiện quý III	Thực hiện 09 tháng	Thực hiện tháng 10	Lũy kế 10 tháng	Tỷ lệ so với KH năm 2026
						Thực hiện tháng 1	Thực hiện tháng 2	Thực hiện tháng 3	TH Quý I		Thực hiện tháng 4	Thực hiện tháng 5	Thực hiện tháng 6			Thực hiện tháng 7	Thực hiện tháng 8	Thực hiện tháng 9					
I	MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐIỀU HÀNH																						
1	Cân đối ngân sách nhà nước																						
1.1	Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	Tr.đồng	690	345	1,250	164	158	187	509	100.00	8	211	129	348	857.00	173.00	26.00	29.75	228.75	1,085.75	72.00	1,676.0	134.1
1.2	Tổng Chi ngân sách địa phương	Tr.đồng	28,010	14,005	64,657	4,040	4,115	4,201	12,356	100.00	8,085	8,189	8,264	24,538	36,894	5,636	5,326	5,526	16,488	53,382	6,970	60,352	93.3
	- Chi đầu tư phát triển	Tr.đồng	40,630	20,315	15,256	500	500	500	1,500	100.00	0	0	0	0	1,500	386	3,136	3,136	6,658	8,158	2,733	10,891	71.4
	- Chi thường xuyên	Tr.đồng	28,756	14,378	49,401	3,540	3,615	3,701	10,856	100.00	8,085	8,189	8,264	24,538	35,394	5,250	2,390	2,390	10,030	45,424	4,237	49,661	100.5
3	Phát triển doanh nghiệp																						
3.1	Số doanh nghiệp đang hoạt động (lũy kế đến kỳ báo cáo)	Doanh nghiệp	4	4	5	5	5	5	5	100.00	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	100.0
3.2	Số doanh nghiệp giải thể	Doanh ngh	0	0	0	0	0	0	0	100.00	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	100.0
4	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Triệu đồng	245,000	122,500	265,000	12,000	15,000	23,000	50,000	100.00	25,000	35,000	33,000	93,000	143,000	28,000	34,500	35,000	97,500	240,500	32,000	272,500	102.8
II	CÁC CHỈ TIÊU SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN																						
1	Tổng sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy sản	Tấn	2,908	1,431	3,691	293	386	389	1,068	100.00	325	356.0	977	1,521	2,455	381	372	373	1,126.00	3,581	381	3,962	107.3
1.1	Sản lượng khai thác	Tấn	1,934	1,026	1,934	151	160	174	485	100.00	160	177	395	732	1,217	185	181	180	546.00	1,763	188	1,951	100.9
	Tổng giá trị khai thác	Tr.đồng	81,234	42,066	81,234	5,086	6,225	9,084	20,395	100.42	8,144	7,836	13,489	29,469	49,864	8,414	8,124	8,120	24,658	74,522	8,675	83,197	102.4
1.2	Sản lượng nuôi trồng	Tấn	974	405	1,757	142	226	215	441	96.72	165	179	581.5	789	1,230	196	191	193	580	1,810	193	2,003	114.0
	Cá lồng bè	Tấn	821	390	1,604	78.5	70.5	117	266	96.78	150	161	554	865	1,131	179	175	178	532	1,663	182	1,845	115.0
	ốc hương	Tấn	153	14.5	153	13.5	14.0	17	44.5	95.82	15	18	27.5	61	105	17	16	12	45	150	11	161	105.2
	Tổng giá trị nuôi trồng thủy sản	Tr.đồng	291,490	122,760	324,443	25,154	30,145	30,756	86,055	100.01	29,841	32,758	63,305	125,904	211,959	38,829	36,784	36,855	112,468	324,427	36,878	361,305	111.4
2	Chăn nuôi																						
2.1	Tổng đàn heo	Con	75	72	82	24	38	37	37	137.04	32	36	40	42	79	55	57	72	72	72	70	70	85.4
2.2	Tổng đàn gia cầm	Con	1,332	1,440	1,410	318	278	376	376	33.57	368	372	385	385	761	1,190	1,292	1,290	1,290	1,290	1,294	1,294	91.8
	Tổng giá trị chăn nuôi	Tr.đồng	863	391	918	75	77	78	230	100	76	77	78	231	461	76	172	80	328	789	95	884	96.3
3	trồng trọt																						
	Sản lượng	Tấn	56.0	33.6	56.1	6	5	5	15.5	110.7	5	5	5	15	31	5	5	5	15.00	46	5	51	90.0
	Năng suất	Tấn/ha	2.1	2.4	2.1	0.18	0.16	0.16	0.5	100	0.25	0.28	0.33	0.86	1	0.27	0.15	0.10	0.10	0.10	0.10	0.10	4.8
	Tổng giá trị	Tr.đồng	1,007	504	1,064	88	89	89	266	106	89.00	89.00	89.00	267	533	167	89	88	344.00	877	88	965	90.7
III	CÁC CHỈ TIÊU SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP																						
1	Giá trị sản xuất công nghiệp	Tr.đồng	1,903	979	1,995	183	181	184	548	100.00	181	183	296	660	1,208	212	209	212	633	1,841	207	2,048	102.7
IV	CÁC CHỈ TIÊU DỊCH VỤ																						
1	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Triệu đồng	116,088	56,176	121,893	10,158	11,115	9,852	31,125	90.69	12,153	12,950	12,555	37,658	68,783	17,958	16,235	15,116	49,309	118,092	14,892	132,984	109.1
2	Tổng lượt khách du lịch	Lượt người	64,229	43,505	69,616	6,194	12,528	6,453	25,175	125.55	8,353	11,806	7,132	27,291	52,466	8,786	8,286	8,215	25,287	77,753	6,278	84,031	120.7
3	Doanh thu du lịch	Triệu đồng	51,511	34,804	84,058	5,510	7,802	6,739	20,051	100.00	9,375	13,955	22,715	46,045	66,096	7,749	7,132	7,174	22,055	88,151	6,166	94,317	112.2
4	Vận tải hàng hóa	Tấn	715	309	817	82	88	80	250	100.00	81	82	95	258	508	85	83	85	253	761	80	841	102.9
5	Vận tải hành khách	Lượt người	72,028	32,400	76,036	6,523	13,218	6,671	26,412	100.00	6,961	10,778	10,932	28,671	55,083	9,457	9,147	9,187	27,791	82,874	7,456	90,330	118.8